KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE THEO 168 PHƯỜNG, XÃ, ĐẶC KHU

(CẬP NHẬT ĐẾN NGÀY 19-10)

STT	Phường, xã, đặc khu	Số người khám sức khỏe	Số người khám sàng lọc	Số người xác nhận đã khám	Số tích lũy	Số dân	Tỷ lệ
1	Xã Thạnh An	3.167	40	3	3.210	2.950	100%
2	Phường Phước Thắng	43.467	627	75	44.169	43.904	100%
3	Xã Vĩnh Lộc	48.031	317	711	49.059	50.366	97,4%
4	Phường Sài Gòn	20.114	36	1.176	21.326	22.592	94,4%
5	Phường Long Phước	17.816	63	11.559	29.438	32.677	90,1%
6	Xã An Nhơn Tây	28.816	42	2.123	30.981	37.251	83,2%
7	Xã Bà Điểm	77.701	161	6.115	83.977	101.782	82,5%
8	Xã Hiệp Phước	39.425	73	5.424	44.922	56.438	79,6%
9	Xã An Thới Đông	13.628	11	65	13.704	17.471	78,4%
10	Xã Xuân Thới Sơn	68.074	77	3.569	71.720	93.560	76,7%
11	Xã Long Hải	75.062	123	59	75.244	99.099	75,9%
12	Xã Long Sơn	12.453	84	4	12.541	16.678	75,2%
13	Phường Tân Tạo	62.801	1.872	8.437	73.110	97.450	75,0%
14	Xã Bình Khánh	22.988	33	148	23.169	30.902	75,0%

STT	Phường, xã, đặc khu	Số người khám sức khỏe	Số người khám sàng lọc	Số người xác nhận đã khám	Số tích lũy	Số dân	Tỷ lệ
15	Xã Bình Giã	18.570	189	78	18.837	25.381	74,2%
16	Xã Châu Đức	17.324	68	590	17.982	24.267	74,1%
17	Xã Bình Chánh	37.306	212	1.097	38.615	52.120	74,1%
18	Phường Rạch Dừa	50.458	269	187	50.914	69.376	73,4%
19	Xã Hưng Long	30.660	51	4.486	35.197	48.397	72,7%
20	Xã Bắc Tân Uyên	19.591	60	1.819	21.470	29.589	72,6%
21	Xã Xuân Sơn	17.223	73	9	17.305	24.056	71,9%
22	Phường Phú Lâm	30.408	300	11.701	42.409	59.637	71,1%
23	Xã Châu Pha	17.058	45	9	17.112	24.510	69,8%
24	Xã Tân Vĩnh Lộc	51.922	229	494	52.645	75.777	69,5%
25	Xã Hòa Hội	17.842	71	4.862	22.775	32.823	69,4%
26	Đặc khu Côn Đảo	6.453	53	29	6.535	9.673	67,6%
27	Xã Tân Nhựt	38.188	133	187	38.508	57.036	67,5%
28	Xã Hồ Tràm	31.027	21	59	31.107	46.347	67,1%
29	Xã Phước Thành	9.650	22	8	9.680	14.534	66,6%
30	Xã Nhuận Đức	24.914	11	40	24.965	38.227	65,3%

STT	Phường, xã, đặc khu	Số người khám sức khỏe	Số người khám sàng lọc	Số người xác nhận đã khám	Số tích lũy	Số dân	Tỷ lệ
31	Phường Tân Phước	15.655	34	2.090	17.779	27.244	65,3%
32	Xã Nghĩa Thành	17.981	38	42	18.061	27.744	65,1%
33	Xã Bình Mỹ	49.056	62	114	49.232	75.812	64,9%
34	Xã An Long	10.245	58	341	10.644	16.523	64,4%
35	Xã Hòa Hiệp	13.670	73	27	13.770	21.469	64,1%
36	Phường Tam Long	26.499	267	236	27.002	42.130	64,1%
37	Xã Hóc Môn	47.154	76	495	47.725	74.686	63,9%
38	Phường Tân Thành	19.926	81	221	20.228	31.949	63,3%
39	Xã Đông Thạnh	82.157	73	3.014	85.244	136.793	62,3%
40	Xã Phước Hải	25.491	103	69	25.663	41.288	62,2%
41	Phường Tam Thắng	48.741	188	158	49.087	79.435	61,8%
42	Xã Thái Mỹ	28.618	165	79	28.862	46.813	61,7%
43	Xã Long Điền	27.842	153	28	28.023	45.804	61,2%
44	Xã Phú Hòa Đông	55.702	116	57	55.875	92.077	60,7%
45	Xã Bàu Bàng	33.747	64	69	33.880	55.941	60,6%
46	Phường Bình Tây	18.685	4.203	5.544	28.432	47.051	60,4%

STT	Phường, xã, đặc khu	Số người khám sức khỏe	Số người khám sàng lọc	Số người xác nhận đã khám	Số tích lũy	Số dân	Tỷ lệ
47	Xã Đất Đỏ	25.441	360	23	25.824	42.842	60,3%
48	Phường Tân Hải	16.649	55	285	16.989	28.322	60,0%
49	Xã Xuyên Mộc	14.321	61	15	14.397	24.057	59,8%
50	Xã Ngãi Giao	24.811	74	2.661	27.546	46.061	59,8%
51	Phường Bình Tiên	29.487	55	8.413	37.955	63.467	59,8%
52	Phường Bình Thạnh	39.336	124	29.378	68.838	115.208	59,8%
53	Phường Bình Phú	31.361	138	7.883	39.382	65.982	59,7%
54	Phường Vườn Lài	25.481	38	20.071	45.590	76.417	59,7%
55	Xã Dầu Tiếng	20.739	49	47	20.835	35.169	59,2%
56	Xã Phú Giáo	22.527	189	126	22.842	38.675	59,1%
57	Phường Tân Mỹ	37.076	20	1.536	38.632	65.869	58,6%
58	Phường Bến Cát	63.563	246	103	63.912	109.252	58,5%
59	Xã Bình Châu	14.054	55	5	14.114	24.241	58,2%
60	Phường Bà Rịa	26.914	265	143	27.322	47.274	57,8%
61	Xã Tân An Hội	41.784	102	350	42.236	73.373	57,6%
62	Xã Kim Long	16.846	118	406	17.370	30.233	57,5%

STT	Phường, xã, đặc khu	Số người khám sức khỏe	Số người khám sàng lọc	Số người xác nhận đã khám	Số tích lũy	Số dân	Tỷ lệ
63	Phường Linh Xuân	77.887	89	1.012	78.988	138.591	57,0%
64	Phường Dĩ An	134.960	73	276	135.309	239.943	56,4%
65	Phường Thới Hòa	48.637	56	81	48.774	86.701	56,3%
66	Xã Bàu Lâm	12.541	25	10	12.576	22.677	55,5%
67	Phường An Đông	24.545	52	1.179	25.776	46.500	55,4%
68	Phường Phú Mỹ	57.648	90	257	57.995	105.358	55,0%
69	Phường Long Trường	28.324	47	2.014	30.385	55.260	55,0%
70	Phường Thới An	38.415	51	15.780	54.246	99.588	54,5%
71	Phường Diên Hồng	24.563	78	8.912	33.553	62.310	53,8%
72	Xã Phước Hòa	23.505	31	31	23.567	43.825	53,8%
73	Phường Tăng Nhơn Phú	75.920	281	10.801	87.002	162.402	53,6%
74	Phường Chợ Lớn	26.747	42	93	26.882	50.479	53,3%
75	Phường Hiệp Bình	50.309	69	37.450	87.828	165.149	53,2%
76	Phường Long Hương	16.321	198	354	16.873	31.752	53,1%
77	Phường Bình Tân	59.389	326	3.020	62.735	118.410	53,0%
78	Phường Thạnh Mỹ	42.823	143	25.110	68.076	129.700	52,5%

STT	Phường, xã, đặc khu	Số người khám sức khỏe	Số người khám sàng lọc	Số người xác nhận đã khám	Số tích lũy	Số dân	Tỷ lệ
	Tây						
79	Phường An Khánh	28.337	62	728	29.127	56.040	52,0%
80	Phường Thuận Giao	65.188	141	16.017	81.346	156.715	51,9%
81	Xã Thanh An	11.439	64	45	11.548	22.251	51,9%
82	Xã Củ Chi	57.981	81	2.275	60.337	118.149	51,1%
83	Phường An Phú	79.580	27	1.264	80.871	159.107	50,8%
84	Phường Bình Dương	54.776	90	5.419	60.285	119.447	50,5%
85	Xã Minh Thạnh	11.713	14	87	11.814	23.557	50,2%
86	Phường Vũng Tàu	60.791	846	255	61.892	123.715	50,0%
87	Phường Minh Phụng	26.904	83	4.997	31.984	64.232	49,8%
88	Phường Tân Đông Hiệp	58.705	19	182	58.906	119.109	49,5%
89	Phường Chánh Hiệp	28.696	49	337	29.082	59.277	49,1%
90	Phường Thủ Dầu Một	36.812	192	9.376	46.380	94.845	48,9%
91	Phường Xuân Hòa	15.448	37	3.488	18.973	39.218	48,4%
92	Xã Long Hòa	9.481	107	384	9.972	20.742	48,1%
93	Phường Thuận An	31.567	96	239	31.902	66.467	48,0%

STT	Phường, xã, đặc khu	Số người khám sức khỏe	Số người khám sàng lọc	Số người xác nhận đã khám	Số tích lũy	Số dân	Tỷ lệ
94	Phường Bình Quới	13.532	72	3.190	16.794	35.075	47,9%
95	Phường Tân Thuận	58.154	67	3.763	61.984	130.246	47,6%
96	Phường Phú Thọ Hòa	39.194	88	23.211	62.493	131.391	47,6%
97	Phường An Hội Tây	48.535	56	3.379	51.970	109.373	47,5%
98	Phường Tam Bình	53.802	118	10.774	64.694	139.041	46,5%
99	Phường Phú Lợi	59.033	116	1.244	60.393	130.247	46,4%
100	Phường Tân Sơn Nhất	16.054	57	11.342	27.453	59.228	46,4%
101	Phường Bình Lợi Trung	29.573	68	14.836	44.477	97.197	45,8%
102	Phường Vĩnh Tân	34.575	39	754	35.368	77.471	45,7%
103	Xã Trừ Văn Thố	13.666	260	27	13.953	30.907	45,1%
104	Xã Bình Lợi	17.433	117	253	17.803	39.634	44,9%
105	Phường Bình Hưng Hòa	66.815	216	7.066	74.097	165.174	44,9%
106	Phường Phú Thuận	29.277	24	766	30.067	67.186	44,8%
107	Phường Long Nguyên	26.073	55	1.210	27.338	61.575	44,4%
108	Phường Thủ Đức	42.644	60	6.509	49.213	110.989	44,3%

STT	Phường, xã, đặc khu	Số người khám sức khỏe	Số người khám sàng lọc	Số người xác nhận đã khám	Số tích lũy	Số dân	Tỷ lệ
109	Phường Thông Tây Hội	43.966	74	4.129	48.169	108.683	44,3%
110	Phường Đức Nhuận	23.432	68	2.756	26.256	59.639	44,0%
111	Phường Long Bình	34.685	118	6.346	41.149	94.023	43,8%
112	Phường Chánh Phú Hòa	29.394	10	49	29.453	67.518	43,6%
113	Phường Tân Hiệp	70.181	143	1.122	71.446	164.975	43,3%
114	Phường Tân Phú	32.961	38	4.617	37.616	87.112	43,2%
115	Phường An Phú Đông	33.091	124	14.661	47.876	110.924	43,2%
116	Phường Phú Nhuận	21.106	85	4.231	25.422	59.318	42,9%
117	Phường Tân Uyên	34.255	66	279	34.600	81.662	42,4%
118	Phường Tây Nam	31.628	14	270	31.912	75.331	42,4%
119	Phường Cát Lái	21.668	368	617	22.653	53.736	42,2%
120	Phường An Hội Đông	38.359	40	3.334	41.733	99.264	42,0%
121	Phường Bình Đông	42.014	53	997	43.064	102.577	42,0%
122	Phường Tây Thạnh	26.682	231	949	27.862	66.482	41,9%
123	Phường Tân Hưng	68.659	246	2.993	71.898	171.629	41,9%

STT	Phường, xã, đặc khu	Số người khám sức khỏe	Số người khám sàng lọc	Số người xác nhận đã khám	Số tích lũy	Số dân	Tỷ lệ
124	Phường Tân Sơn Nhì	33.297	1.137	10.062	44.496	106.319	41,9%
125	Phường Gò Vấp	28.364	78	6.635	35.077	83.822	41,8%
126	Xã Nhà Bè	58.840	191	5.228	64.259	157.475	40,8%
127	Phường Hòa Bình	14.464	60	2.900	17.424	42.786	40,7%
128	Phường Bình Thới	20.181	108	1.135	21.424	52.706	40,6%
129	Phường Tân Định	15.205	26	594	15.825	39.221	40,3%
130	Phường Hòa Lợi	40.842	38	967	41.847	103.816	40,3%
131	Phường Tân Thới Hiệp	50.209	74	4.339	54.622	135.596	40,3%
132	Phường Xóm Chiếu	19.646	94	984	20.724	51.533	40,2%
133	Phường Tân Khánh	61.464	145	647	62.256	155.620	40,0%
134	Phường Phước Long	40.374	134	9.155	49.663	124.660	39,8%
135	Phường Hạnh Thông	33.317	83	3.160	36.560	91.822	39,8%
136	Xã Thường Tân	8.389	45	43	8.477	21.372	39,7%
137	Phường An Nhơn	21.130	93	12.660	33.883	85.914	39,4%
138	Phường Cầu Kiệu	17.154	118	6.562	23.834	60.789	39,2%
139	Phường Tân Sơn	17.269	46	5.153	22.468	57.601	39,0%

STT	Phường, xã, đặc khu	Số người khám sức khỏe	Số người khám sàng lọc	Số người xác nhận đã khám	Số tích lũy	Số dân	Tỷ lệ
140	Phường Nhiêu Lộc	33.233	50	313	33.596	86.206	39,0%
141	Phường Khánh Hội	24.154	133	5.314	29.601	76.083	38,9%
142	Phường Bình Hòa	46.571	114	2.810	49.495	130.159	38,0%
143	Phường Hòa Hưng	23.061	113	4.014	27.188	72.117	37,7%
144	Phường Phú Thọ	14.742	51	1.747	16.540	43.907	37,7%
145	Phường Trung Mỹ Tây	35.757	140	6.547	42.444	112.917	37,6%
146	Phường Đông Hưng Thuận	53.917	83	6.611	60.611	161.345	37,6%
147	Phường Tân Bình	24.371	57	5.788	30.216	80.702	37,4%
148	Phường Bảy Hiền	23.972	126	13.969	38.067	101.729	37,4%
149	Phường Bàn Cờ	15.256	144	8.021	23.421	62.796	37,3%
150	Phường Đông Hòa	52.931	78	1.008	54.017	144.925	37,3%
151	Phường Gia Định	32.179	124	11.616	43.919	118.005	37,2%
152	Phường Phú An	20.830	118	283	21.231	57.265	37,1%
153	Phường Tân Hòa	19.084	147	4.598	23.829	65.680	36,3%
154	Xã Bình Hưng	34.425	73	6.512	41.010	113.416	36,2%

STT	Phường, xã, đặc khu	Số người khám sức khỏe	Số người khám sàng lọc	Số người xác nhận đã khám	Số tích lũy	Số dân	Tỷ lệ
155	Phường Phú Định	42.389	203	1.680	44.272	122.568	36,1%
156	Phường Tân Sơn Hòa	17.294	97	1.836	19.227	53.390	36,0%
157	Phường Lái Thiêu	39.264	65	1.534	40.863	113.836	35,9%
158	Phường Bình Trưng	34.936	190	808	35.934	100.765	35,7%
159	Phường Bình Cơ	25.159	180	1.813	27.152	76.369	35,6%
160	Xã Cần Giờ	7.716	114	94	7.924	22.331	35,5%
161	Phường Chợ Quán	16.986	90	772	17.848	51.709	34,5%
162	Phường Bình Trị Đông	55.405	209	927	56.541	172.628	32,8%
163	Phường Bến Thành	14.609	68	1.137	15.814	50.178	31,5%
164	Phường An Lạc	47.575	203	342	48.120	152.764	31,5%
165	Phường Vĩnh Hội	13.232	106	2.375	15.713	50.326	31,2%
166	Phường Chánh Hưng	50.629	318	338	51.285	165.947	30,9%
167	Phường Phú Thạnh	28.515	167	1.049	29.731	99.615	29,8%
168	Phường Cầu Ông Lãnh	16.259	141	.633	21.033	70.535	29,8%